Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc						
					Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	Trường THPT chuyên Lương Văn Tuy	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	Trường THPT B Trần Hưng Đạo	Trường THPT Ninh Bình-Bạc Liêu	Trường THPT Hoa Lư A	Trường THPT Gia Viễn A
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**2.087.342.580**	**2.087.342.580**	**0**	**151.497.647**	**60.727.789**	**25.597.036**	**27.627.523**	**24.063.497**	**25.160.080**	**21.763.318**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**70.030.791**	**70.030.791**		**70.030.791**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	36.393.855	36.393.855		36.393.855						
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng	0									
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	33.636.936	33.636.936		33.636.936						
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**2.017.311.789**	**2.017.311.789**	**0**	**81.466.856**	**60.727.789**	**25.597.036**	**27.627.523**	**24.063.497**	**25.160.080**	**21.763.318**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.573.263.470	1.573.263.470			37.939.692	22.095.000	21.003.000	18.492.582	20.925.000	16.592.582
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng	0	0								
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	444.048.318	444.048.318		81.466.856	22.788.097	3.502.036	6.624.523	5.570.915	4.235.080	5.170.736
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**0**									

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		Trường THPT Gia Viễn B	Trường THPT Gia Viễn C	Trường THPT Nho Quan A	Trường THPT Nho Quan B	Trường THPT Nho Quan C	Trường THPT Dân tộc Nội trú	Trường THPT A Nguyễn Huệ	Trường THPT Ngô Thì Nhậm	Trường THPT Yên Mô A	Trường THPT Yên Mô B	Trường THPT Tạ Uyên	Trường THPT Kim Sơn A
A	B	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**22.989.830**	**14.469.574**	**23.429.345**	**23.660.830**	**20.044.978**	**25.503.475**	**24.991.072**	**15.514.987**	**22.189.299**	**19.999.799**	**14.822.656**	**22.451.473**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**22.989.830**	**14.469.574**	**23.429.345**	**23.660.830**	**20.044.978**	**25.503.475**	**24.991.072**	**15.514.987**	**22.189.299**	**19.999.799**	**14.822.656**	**22.451.473**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17.327.996	12.484.587	19.373.818	20.534.000	15.150.000	11.862.000	19.761.995	14.004.000	17.982.000	18.046.826	12.445.975	19.071.994
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	5.661.834	1.984.987	4.055.527	3.126.830	4.894.978	13.641.475	5.229.077	1.510.987	4.207.299	1.952.973	2.376.681	3.379.479
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Biểu số 76

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		Trường THPT Kim Sơn B	Trường THPT Kim Sơn C	Trường THPT Bình Minh	Trường THPT Yên Khánh A	Trường THPT Yên Khánh B	Trường THPT Vũ Duy Thanh	Trường THPT A Bình Lục	Trường THPT B Bình Lục	Trường THPT C Bình Lục	Trường THPT A Duy Tiên	Trường THPT B Duy Tiên	Trường THPT chuyên Biên Hòa
A	B				23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**21.395.432**	**17.368.572**	**17.321.830**	**24.670.738**	**24.811.026**	**18.199.038**	**18.525.750**	**17.354.947**	**16.950.084**	**16.136.438**	**16.585.519**	**42.137.717**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**21.395.432**	**17.368.572**	**17.321.830**	**24.670.738**	**24.811.026**	**18.199.038**	**18.525.750**	**17.354.947**	**16.950.084**	**16.136.438**	**16.585.519**	**42.137.717**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.263.000	13.093.154	15.112.938	20.570.000	18.768.587	15.946.000	14.693.470	13.586.621	14.420.625	13.887.302	13.799.926	26.676.155
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	3.132.432	4.275.418	2.208.892	4.100.738	6.042.439	2.253.038	3.832.280	3.768.326	2.529.459	2.249.136	2.785.593	15.461.562
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Biểu số 76

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		Trường THPT A Kim Bảng	Trường THPT B Kim Bảng	Trường THPT C Kim Bảng	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Trường THPT Bắc Lý	Trường THPT Nam Lý	Trường THPT Lý Nhân	Trường THPT A Thanh Liêm	Trường THPT B Thanh Liêm	Trường THPT C Thanh Liêm	Trường THPT A Phủ Lý	Trường THPT B Phủ Lý
A	B				35	36	37	38	39	40	41	42	43
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**15.462.953**	**17.789.585**	**15.573.641**	**13.852.313**	**15.254.546**	**16.369.723**	**21.575.580**	**16.344.033**	**15.101.645**	**12.587.421**	**21.817.247**	**21.408.433**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**				**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**15.462.953**	**17.789.585**	**15.573.641**	**13.852.313**	**15.254.546**	**16.369.723**	**21.575.580**	**16.344.033**	**15.101.645**	**12.587.421**	**21.817.247**	**21.408.433**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.456.351	14.436.828	12.688.441	11.611.525	12.596.096	12.089.329	18.876.000	14.470.372	12.828.594	10.660.000	17.212.000	17.855.176
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	3.006.602	3.352.758	2.885.200	2.240.788	2.658.450	4.280.394	2.699.580	1.873.661	2.273.051	1.927.421	4.605.247	3.553.257
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Biểu số 76

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung				Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
		Trường THPT C Phủ Lý	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	Trường THPT Nam Cao	Trường THPT A Nguyễn Khuyến	Trường THPT Lê Hoàn	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	Trường THPT A Trần Hưng Đạo	Trường THPT B Nguyễn Khuyến	Trường THPT Ngô Quyền	Trường THPT B Nguyễn Huệ	Trường THPT Mỹ Lộc
A	B				47	48	49	50	51	52	53	54
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**11.458.082**	**10.959.277**	**10.853.883**	**13.007.534**	**12.077.908**	**64.635.461**	**20.833.780**	**20.224.334**	**19.076.160**	**15.827.542**	**18.684.977**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ											
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ											
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**11.458.082**	**10.959.277**	**10.853.883**	**13.007.534**	**12.077.908**	**64.635.461**	**20.833.780**	**20.224.334**	**19.076.160**	**15.827.542**	**18.684.977**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	9.728.319	9.082.310	8.463.093	8.936.520	8.378.543	42.185.561	18.224.000	17.374.000	16.968.000	13.781.000	16.326.703
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.729.763	1.876.967	2.390.790	4.071.014	3.699.365	22.449.900	2.609.780	2.850.334	2.108.160	2.046.542	2.358.274
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**											

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Biểu số 76

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc										
		Trường THPT Trần Văn Lan	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Trường THPT Lương Thế Vinh	Trường THPT Nguyễn Bính	Trường THPT Nguyễn Đức Thuận	Trường THPT Tống Văn Trân	Trường THPT Mỹ Tho	Trường THPT Phạm Văn Nghị	Trường THPT Đại An	Trường THPT Đỗ Huy Liêu	Trường THPT Lý Nhân Tông
A	B				58	59	60	61	62	63	64	65
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**13.819.994**	**17.114.582**	**13.715.860**	**11.653.567**	**12.289.740**	**19.424.883**	**19.030.240**	**17.556.030**	**12.642.667**	**10.158.965**	**10.610.083**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ											
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ											
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**13.819.994**	**17.114.582**	**13.715.860**	**11.653.567**	**12.289.740**	**19.424.883**	**19.030.240**	**17.556.030**	**12.642.667**	**10.158.965**	**10.610.083**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	12.036.645	14.951.000	12.290.000	10.355.000	10.828.000	17.086.000	16.498.000	15.518.000	11.143.000	8.965.000	9.303.000
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.783.349	2.163.582	1.425.860	1.298.567	1.461.740	2.338.883	2.532.240	2.038.030	1.499.667	1.193.965	1.307.083
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**											

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		Trường THPT A Nghĩa Hưng	Trường THPT B Nghĩa Hưng	Trường THPT C Nghĩa Hưng	Trường THPT Nghĩa Minh	Trường THPT Trần Nhân Tông	Trường THPT Lý Tự Trọng	Trường THPT Nam Trực	Trường THPT Nguyễn Du	Trường THPT Trần Văn Bảo	Trường THPT Trực Ninh	Trường THPT Trực Ninh B	Trường THPT Nguyễn Trãi
A	B				69	70	71	72	73	74	75	76	77
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**20.788.581**	**17.120.337**	**16.551.801**	**10.361.115**	**10.298.685**	**16.790.905**	**19.308.988**	**13.344.295**	**13.829.637**	**19.828.283**	**15.971.614**	**13.697.384**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**20.788.581**	**17.120.337**	**16.551.801**	**10.361.115**	**10.298.685**	**16.790.905**	**19.308.988**	**13.344.295**	**13.829.637**	**19.828.283**	**15.971.614**	**13.697.384**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.243.000	15.266.000	14.722.000	9.223.000	9.032.000	14.947.000	16.995.000	11.880.000	12.221.000	17.372.472	14.141.000	12.290.000
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.545.581	1.854.337	1.829.801	1.138.115	1.266.685	1.843.905	2.313.988	1.464.295	1.608.637	2.455.811	1.830.614	1.407.384
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc											
		Trường THPT Lê Quý Đôn	Trường THPT A Hải Hậu	Trường THPT B Hải Hậu	Trường THPT C Hải Hậu	Trường THPT Thịnh Long	THPT Trần Quốc Tuấn	Trường THPT An Phúc	Trường THPT Vũ Văn Hiếu	Trường THPT Xuân Trường	Trường THPT Xuân Trường B	Trường THPT Xuân Trường C	Trường THPT Nguyễn Trường Thúy
A	B				81	82	83	84	85	86	87	88	89
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**15.141.520**	**19.799.903**	**15.084.779**	**18.196.265**	**12.509.150**	**14.241.636**	**11.459.730**	**12.589.894**	**20.190.762**	**20.289.104**	**13.606.175**	**12.757.010**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**15.141.520**	**19.799.903**	**15.084.779**	**18.196.265**	**12.509.150**	**14.241.636**	**11.459.730**	**12.589.894**	**20.190.762**	**20.289.104**	**13.606.175**	**12.757.010**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	13.247.000	17.578.000	13.301.000	15.992.000	11.114.000	12.381.000	9.946.000	11.120.000	17.600.000	17.945.000	11.943.000	11.242.239
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng												
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.894.520	2.221.903	1.783.779	2.204.265	1.395.150	1.860.636	1.513.730	1.469.894	2.590.762	2.344.104	1.663.175	1.514.771
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**												

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trường THPT Giao Thủy	Trường THPT Giao Thủy B	Trường THPT Giao Thủy C	Trường THPT Quất Lâm	Trung tâm GDNN-GDTX Nho Quan	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Viễn	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Sơn	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Khánh	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô	Trung tâm GDNN-GDTX Tam Điệp
A	B				93	94	95	96	97	98	99
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**21.117.746**	**20.072.598**	**16.643.183**	**12.909.043**	**4.424.630**	**5.656.517**	**5.351.913**	**5.711.576**	**4.950.874**	**5.789.026**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ										
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng										
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**21.117.746**	**20.072.598**	**16.643.183**	**12.909.043**	**4.424.630**	**5.656.517**	**5.351.913**	**5.711.576**	**4.950.874**	**5.789.026**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	18.810.000	17.433.000	14.612.000	11.486.000	3.806.592	5.015.587	4.590.000	4.884.000	4.476.982	5.048.587
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng										
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	2.307.746	2.639.598	2.031.183	1.423.043	618.038	640.930	761.913	827.576	473.892	740.439
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**										

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình *Biểu số 76*

Chương: 422

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trung tâm GDTX, TH &NN Ninh Bình	Trường trung cấp KT-KT và DL Ninh Bình	Trung tâm GDTX-HN Phủ Lý	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liêm	Trung tâm GDTX Nam Định	Trung tâm GDTX Trần Phú
A	B				103	104	105	106	107	108	
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**19.236.686**	**11.798.371**	**7.909.539**	**4.785.643**	**7.907.581**	**7.424.057**	**7.160.608**	**6.236.549**	**6.291.644**	**5.225.185**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ										
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng										
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ										
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**19.236.686**	**11.798.371**	**7.909.539**	**4.785.643**	**7.907.581**	**7.424.057**	**7.160.608**	**6.236.549**	**6.291.644**	**5.225.185**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	17.569.983	9.925.000	4.116.176	3.178.333	4.139.063	4.484.420	4.811.489	3.098.324	5.442.000	4.564.000
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng										
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	1.666.703	1.873.371	3.793.363	1.607.310	3.768.518	2.939.637	2.349.119	3.138.225	849.644	661.185
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**										

Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Chương: 422

Biểu số 76

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định từ số 1102/QĐ-SGDĐT ngày 04/6/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung		Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trung tâm HN-GDTX Nam Định	Trường cao đẳng sư phạm Nam Định	Trung tâm GDNN-GDTX Mỹ Lộc (GDTX Nam Định)	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Trực	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thủy	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường	Trung tâm GDNN-GDTX Nghĩa Hưng
A	B					112	113	114	115	116	117	118
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	**6.647.720**	**36.166.540**	**6.800.685**	**4.854.752**	**9.074.625**	**5.400.576**	**6.937.258**	**5.248.557**	**10.764.910**	**7.222.786**	**11.109.683**
1	**Quản lý hành chính (340-341)**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ											
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ											
2	**Sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**6.647.720**	**36.166.540**	**6.800.685**	**4.854.752**	**9.074.625**	**5.400.576**	**6.937.258**	**5.248.557**	**10.764.910**	**7.222.786**	**11.109.683**
a)	- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.223.000	20.612.000	4.855.000	3.997.000	7.869.600	4.874.752	5.729.361	4.261.155	8.184.860	5.753.250	9.557.017
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng											
b)	- Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	424.720	15.554.540	1.945.685	857.752	1.205.025	525.824	1.207.897	987.402	2.580.050	1.469.536	1.552.666
3	**Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**											